



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

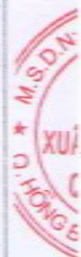
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý I/2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>937.277.431.909</b>	<b>941.366.778.333</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>187.506.012.742</b>	<b>29.515.966.090</b>
1. Tiền	111		95.239.262.742	21.234.966.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.266.750.000	8.281.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>648.027.408.668</b>	<b>668.375.041.760</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	489.467.007.875	629.942.367.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.535.317.823	20.018.926.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	133.068.966.320	23.457.630.691
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.043.883.350	-5.043.883.350
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65.902.069.764</b>	<b>162.517.186.546</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	65.902.069.764	162.517.186.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.841.940.735</b>	<b>63.958.583.937</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.09	583.632.055	863.198.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.141.693.009	15.933.535.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.116.615.671	50.000.306
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			47.111.849.559
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>564.191.867.764</b>	<b>552.583.951.666</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.07</b>	<b>145.606.927.193</b>	<b>146.324.591.602</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		61.684.207.222	62.383.428.072
- Nguyên giá	222		66.665.847.307	65.901.413.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.981.640.085	-3.517.985.508



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		83.922.719.971	83.941.163.530
- Nguyên giá	228		83.941.163.530	83.941.163.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-18.443.559	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.06</b>	<b>154.930.073.848</b>	<b>152.931.803.984</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.930.073.848	152.931.803.984
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>254.525.963.760</b>	<b>244.805.963.760</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	13.720.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	240.805.963.760	240.805.963.760
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.128.902.963</b>	<b>8.521.592.320</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.02	9.128.902.963	8.521.592.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.501.469.299.673</b>	<b>1.493.950.729.999</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.063.575.944.701</b>	<b>1.076.027.212.990</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>941.543.604.701</b>	<b>955.774.212.990</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	591.170.193.506	692.616.591.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.148.360.942	13.874.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	9.026.411.286	15.391.422.069
4. Phải trả người lao động	314			620.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	132.977.778	3.006.867.756
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	12.352.933.589	88.763.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	280.712.727.600	244.036.693.551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>122.032.340.000</b>	<b>120.253.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	122.032.340.000	120.253.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

02007  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
TẬP NHÃ  
KIANG  
CÔNG T.

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>437.893.354.972</b>	<b>417.923.517.009</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>437.893.354.972</b>	<b>417.923.517.009</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VL.15	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VL.15	117.893.354.972	97.923.517.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.923.517.009	33.479.156.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.969.837.963	64.444.360.649
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.501.469.299.673</b>	<b>1.493.950.729.999</b>

30876  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 XUẤT NHẬP KHẨU  
 QUẢNG BÌNH  
 PHẢI

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
 Trịnh Thị Thanh Huyền

  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Bùi Thị Ngọc



  
 TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Thị Thanh Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

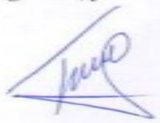
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1	Quý 1	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	686.577.290.442	485.430.054.459	686.577.290.442	485.430.054.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	31.246.492		31.246.492	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		686.546.043.950	485.430.054.459	686.546.043.950	485.430.054.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	645.318.334.442	450.109.594.306	645.318.334.442	450.109.594.306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.227.709.508	35.320.460.153	41.227.709.508	35.320.460.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.054.888.925	444.376.813	2.054.888.925	444.376.813
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	5.865.553.256	2.391.248.738	5.865.553.256	2.391.248.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.277.360.783	2.322.693.660	4.277.360.783	2.322.693.660
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	9.459.469.408	7.863.157.741	9.459.469.408	7.863.157.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	2.343.988.644	1.991.441.338	2.343.988.644	1.991.441.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		25.613.587.125	23.518.989.149	25.613.587.125	23.518.989.149
11. Thu nhập khác	31	VII.06	227	124.072.523	227	124.072.523
12. Chi phí khác	32	VII.07	8.760.172	2.000.000	8.760.172	2.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-8.759.945	122.072.523	-8.759.945	122.072.523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.604.827.180	23.641.061.672	25.604.827.180	23.641.061.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.634.989.217	5.201.473.568	5.634.989.217	5.201.473.568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.969.837.963	18.439.588.104	19.969.837.963	18.439.588.104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

  
Trần Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Bùi Thị Ngọc

Tổng giám đốc



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Thanh Hương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số TM	Quý 1		Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	896.521.924.008	357.505.905.486	896.521.924.008	357.505.905.486	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-752.065.446.247	-301.910.352.760	-752.065.446.247	-301.910.352.760	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1.786.907.088	-928.070.687	-1.786.907.088	-928.070.687	
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-5.457.236.061	-2.322.693.660	-5.457.236.061	-2.322.693.660	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-12.000.000.000	-1.000.000.000	-12.000.000.000	-1.000.000.000	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06 *	46.936.128.060	26.893.982.799	46.936.128.060	26.893.982.799	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-40.056.114.160	-12.633.375.157	-40.056.114.160	-12.633.375.157	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>132.092.348.512</b>	<b>65.605.396.021</b>	<b>132.092.348.512</b>	<b>65.605.396.021</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-3.402.570.800	-7.063.083.995		-7.063.083.995	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-9.720.000.000		-9.720.000.000		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	242.982.901	73.714.559	242.982.901	73.714.559	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-12.879.587.899</b>	<b>-6.989.369.436</b>	<b>-12.879.587.899</b>	<b>-6.989.369.436</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					

3. Tiền thu từ đi vay	33	308.374.706.062	139.720.405.971	308.374.706.062	139.720.405.971
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-269.919.332.013	-201.539.317.576	-269.919.332.013	-201.539.317.576
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.455.374.049	-61.818.911.605	38.455.374.049	-61.818.911.605
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	157.668.134.662	-3.202.885.020	157.668.134.662	-3.202.885.020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.515.966.090	33.108.096.539	29.515.966.090	33.108.096.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	321.911.990		321.911.990	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	187.506.012.742	29.905.211.519	187.506.012.742	29.905.211.519

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

  
Trần Thị Thanh Nguyễn

Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Ngọc

Tổng giám đốc

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Thanh Hương

02007  
CỘNG HÒA  
CỐP  
UẤT NH  
QUẢNG  
BÌNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày: 01/01/2015 Đến ngày: 31/03/2015

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thực ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, óc, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

a/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: Lô 52A KKT cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng

b/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình - Nhà máy sản xuất NPK

30878  
GTY  
HÂN  
ÁP KH  
BÌNH  
T.P.H



Đ/c: Xóm 6 Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng  
c/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: KKT cửa khẩu Chalo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

So sánh với Quý I/2014

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

### ***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật



liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN :

**Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

320  
CỔ  
CỔ  
ĐI  
QUẢ  
BÁN

### *Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

0730

NG T

PH

H

NG B

G.T.F

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

378  
Y  
N  
KHẢ  
INH  
HAI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND  
Đầu năm  
6.951.710.549  
14.283.255.541  
8.281.000.000  
**29.515.966.090**

31/03/2015  
15.563.570.467  
79.675.692.275  
92.266.750.000  
**187.506.012.742**

**01. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

**Cộng**

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
  - Tổng giá trị trái phiếu;
  - Các khoản đầu tư khác;
  - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Vé số lượng
  - + Vé giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu
  - Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

31/03/2015  
Giá gốc  
Giá trị hợp lý  
Dự phòng  
Giá gốc  
Giá gốc

31/03/2015  
Giá gốc  
Giá trị hợp lý  
Giá gốc

Đầu năm  
Giá trị hợp lý  
Dự phòng  
Giá gốc  
Giá gốc

Đầu năm  
Giá trị hợp lý  
Giá gốc  
Giá gốc

17.000.000.000  
17.000.000.000  
17.000.000.000  
17.000.000.000



	Giá gốc	31/03/2015 Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
	13.720.000.000		13.720.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000
	240.805.963.760		240.805.963.760	240.805.963.760		240.805.963.760

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
  - Đầu tư vào công ty liên doanh, LK
  - Đầu tư vào đơn vị khác;

### 03. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
  - 1. Cty CP DAP-VINACHEM
  - 2. Cty CP PT Phân bón Đình Vũ
  - 3. Cty TNHH DAP-VINACHEM
  - Các khoản phải thu khách hàng khác
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Giá trị hợp lý	31/03/2015	Giá gốc	Đầu năm
	489.467.007.875		629.942.367.937	
	87.347.096.625		249.669.925.000	
	212.532.175.000		66.052.245.424	

### 04. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Phải thu vé cổ phần hoá;
  - Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Phải thu người lao động;
  - Ký cược, ký quỹ;
  - Cho mượn;
  - Các khoản chi hộ;
  - Phải thu khác.
- b) Dài hạn
- Phải thu vé cổ phần hoá;
  - Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Phải thu người lao động;

	Giá trị hợp lý	31/03/2015	Giá gốc	Đầu năm
	15.813.355.584		34.128.325.683	
	117.255.610.736		22.000.000.000	
			1.457.630.691	

- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

133.068.966.320

57.585.956.374

**05. Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

31/03/2015

Đầu năm

Giá gốc

Giá gốc

Dự phòng

3.265.632.558  
344.128.460  
3.514.665.363  
954.974.067  
57.822.669.316

4.781.001.794  
119.563.182  
455.952.723  
343.162.180  
156.817.506.667

**06. Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XD/CB;
- Sửa chữa.

31/03/2015

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

132.083.500.000  
22.846.573.848  
154.930.073.848

Đầu năm  
132.083.500.000  
20.848.303.984  
152.931.803.984





07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm sức vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm	56.027.195.031	555.285.773	7.927.307.273	1.391.625.503			65.901.413.580
- Mua trong năm				104.341.000			104.341.000
- Đầu tư XD/CB HT	660.092.727						660.092.727
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDSĐT							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	56.687.287.758	555.285.773	7.927.307.273	1.495.966.503			66.665.847.307
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	2.587.419.658	161.719.093	498.983.305	269.863.452			3.517.985.508
- Khấu hao trong năm	1.126.665.537	75.170.535	211.449.723	50.368.782			1.463.654.577
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	3.714.085.195	236.889.628	710.433.028	320.232.234			4.981.640.085
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	53.439.775.373	393.566.680	7.428.323.968	1.121.762.051			62.383.428.072
- Tại ngày cuối năm	52.973.202.563	318.396.145	7.216.874.245	1.175.734.269			61.684.207.222

17308  
NG T  
PHẢI  
HẬP  
NG BỊ  
NG T.P

**08. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	<b>2131</b>	<b>2132</b>	<b>2133</b>	<b>2134</b>	<b>2135</b>	<b>2136</b>	<b>2138</b>	
Số dư đầu năm	83.941.163.530							
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất KD								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	83.941.163.530							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm	18.443.559							
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	18.443.559							
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	83.941.163.530							
- Tại ngày cuối năm	83.922.719.971							

**09. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

31/03/2015 Đầu năm

583.632.055 863.198.668

9.128.902.963 8.521.592.320

9.712.535.018 9.384.790.988



**10. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/03/2015		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	280.712.727.600	280.712.727.600	306.501.706.062	269.825.672.013	244.036.693.551	244.036.693.551
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	122.032.340.000	122.032.340.000	1.873.000.000	93.660.000	120.253.000.000	120.253.000.000
<b>Cộng</b>	<b>402.745.067.600</b>		<b>308.374.706.062</b>	<b>269.919.332.013</b>	<b>364.289.693.551</b>	

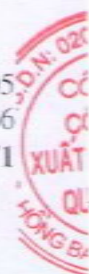
**11. Phải trả người bán**

	31/03/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; 1. Tổng Cty Dung dịch khoan và hoá phẩm Dầu khí 2. Cty CP XNK Đức Nguyễn 3. Cty Merubeni Corporation 4. Cty CP Dầu tư và DV CN Thái Nguyên - Phải trả cho các đối tượng khác b) Các khoản phải trả người bán dài hạn <b>Cộng</b>				
		591.170.193.506		692.616.591.828
		62.254.643.822		62.254.643.822
		169.430.383.649		167.356.342.371
		4.638.501.000		135.944.354.341
		91.452.445.103		61.135.045.103
		263.394.219.932		265.926.206.191
		0		0
<b>Cộng</b>		<b>591.170.193.506</b>		<b>692.616.591.828</b>

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán  
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;  
- Các đối tượng khác
- Cộng**
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)



12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập DN	15.391.422.069	5.634.989.217	12.000.000.000	9.026.411.286
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>15.391.422.069</b>	<b>5.634.989.217</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>9.026.411.286</b>
b) Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	50.000.306			50.283.705
- Thuế Xuất nhập khẩu		4.002.595.356	6.068.927.322	2.066.331.966
<b>Cộng</b>	<b>50.000.306</b>	<b>4.002.595.356</b>	<b>6.068.927.322</b>	<b>2.116.615.671</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>			31/03/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;		132.977.778		3.006.867.756
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
<b>Cộng</b>		<b>132.977.778</b>		<b>3.006.867.756</b>
<b>14. Phải trả khác</b>			31/03/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;		22.499.532		22.499.532
- Bảo hiểm xã hội;		184.624.061		6.263.754
- Bảo hiểm y tế;		12.945.396		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		5.984.600		
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		12.126.880.000		60.000.000
<b>Cộng</b>		<b>12.352.933.589</b>		<b>88.763.286</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				



**15. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư VCP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	CLT G	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	56.000.000.000						33.479.156.360		89.479.156.360
- Tăng vốn trong năm trước	264.000.000.000								264.000.000.000
- Lãi trong năm trước							64.444.360.649		64.444.360.649
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>320.000.000.000</b>						<b>97.923.517.009</b>		<b>417.923.517.009</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>320.000.000.000</b>						<b>117.893.354.972</b>		<b>437.893.354.972</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối năm Đầu năm

... ..

... ..

... ..

07306

ÔNG T

PH

NHẬP

ẢNG B

NG T.F

	Quý 1/2015	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		264.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	31/03/2015	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		...

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**16. Chênh lệch đánh giá lại tài sản** Năm nay      Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). ...      ...

**17. Chênh lệch tỷ giá** Năm nay      Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND ...      ...

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) ...      ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính:.....	
	Q1/2015	Q1/2014
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	673.875.656.577	444.415.520.747
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12.701.633.865	41.014.533.712
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		...
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		...
<b>Cộng</b>	<b>686.577.290.442</b>	<b>485.430.054.459</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>31.246.492</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	640.872.744.126	441.292.955.722
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	4.445.590.316	8.816.638.584
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		...
+ Hạng mục chi phí trích trước;		...
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		...
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		...
<b>Cộng</b>	<b>645.318.334.442</b>	<b>450.109.594.306</b>



	Q1/2015	Q1/2014
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.982.901	73.714.559
- Lãi bán các khoản đầu tư;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.811.906.024	370.662.254
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>2.054.888.925</b>	<b>444.376.813</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	4.277.360.783	2.322.693.660
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	...	...
- Chi phí tài chính khác;	1.588.192.473	68.555.078
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>5.865.553.256</b>	<b>2.391.248.738</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản khác.	227	124.072.523
<b>Cộng</b>	<b>227</b>	<b>124.072.523</b>
<b>07. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Các khoản bị phạt;	...	...
- Các khoản khác.	8.760.172	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.760.172</b>	<b>2.000.000</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.343.988.644	1.991.441.338
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.459.469.408	7.863.157.741
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

N: 0200  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 UẤT NH  
 QUẢN  
 BẢNG



**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.411.406.559	445.890.921.247
- Chi phí nhân công;	1.878.093.911	629.965.384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.482.098.136	815.800.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	12.101.221.508	34.619.127.059
- Chi phí khác bằng tiền.	159.075.471	1.710.729.587
<b>Cộng</b>	<b>20.031.895.585</b>	<b>483.666.543.312</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

730872  
CÔNG TY  
HÀNG  
ÁP KHU  
BÌNH  
T.P. HÀ

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Q1/2015	Q1/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.634.989.217	5.201.473.568
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Q1/2015	Q1/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay      Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

...      ...  
...      ...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Trinh Thi Thanh Nguyen

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Bui Thi Ngoc



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thi Thanh Hương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ KT

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.